

2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 03 NĂM 2026



31
THÁNG 03



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
TSCRR tín dụng	8
TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
TSCRR tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn	12
TSCRR tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	17
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	18
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	21

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	8
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ	9
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	13
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II). Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 và [Thông tư 22/2023/TT-NHNN](#) (Thông tư 22), có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, bao gồm các sửa đổi, bổ sung Thông tư 41, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1&3 của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, và sẽ được thay thế bởi [Thông tư 83/2025/TT-NHNN](#) (Thông tư 83) từ ngày 01/07/2026, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro, và yêu cầu bổ sung vốn cho các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank (Ngân hàng) đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, VPBank chính thức tuân thủ Thông tư 13. Từ năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được định kỳ rà soát độc lập theo thủ tục AUP (agreed-upon procedures) 6 tháng một lần bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Ngày 30/6/2025, NHNN đã chính thức ban hành [Thông tư 14/2025/TT-NHNN](#) (“Thông tư 14”), có hiệu lực từ ngày 15/09/2025 và sẽ thay thế Thông tư 41 kể từ ngày 01/01/2030. Thông tư quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với các ngân hàng, đưa ra hướng dẫn chính thức về việc triển khai Trụ cột 1 & 3 của Basel III, bao gồm cả Phương pháp tiêu chuẩn (Standardized Approach – SA) và Phương pháp Xếp hạng nội bộ (Internal Ratings-Based – IRB). Việc ban hành Thông tư 14 đánh dấu cột mốc quan trọng trong quy định pháp lý của Việt Nam về việc tiến tới áp dụng Basel III một cách toàn diện.

- Thông tư 14 đặt ra tiêu chuẩn cao hơn về vốn, trên cả khía cạnh chất lượng và tỷ lệ yêu cầu thông qua việc bổ sung các yêu cầu tối thiểu mới là tỷ lệ vốn lõi cấp 1 (CET1) và tỷ lệ vốn cấp 1 (Tier 1), đồng thời nâng dần tỷ lệ an toàn vốn từ mức 8% lên 10.5% theo lộ trình 4 năm. Bên cạnh đó, quy định mới cho phép các ngân hàng lựa chọn phương pháp SA hoặc phương pháp IRB – phương pháp nhạy cảm hơn với rủi ro và phản ánh chính xác hồ sơ rủi ro của các ngân hàng – đối với rủi ro tín dụng.
- Theo Thông tư 14, các ngân hàng có thể đăng ký áp dụng sớm phương pháp SA và/hoặc phương pháp IRB trước thời điểm có hiệu lực chính thức. Đối với phương pháp IRB, Thông tư yêu cầu lộ trình chuyển đổi tối thiểu 2 năm trước khi đề nghị chấp thuận, với thời gian phê duyệt tối đa 1 năm. Các ngân hàng không đăng ký áp dụng sớm SA hoặc không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng IRB sẽ phải áp dụng phương pháp SA để tính toán tỷ lệ an toàn vốn từ ngày 01/01/2030, thay thế Thông tư 41.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/03/2026 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của các loại rủi ro đó. Trong báo cáo này, cụm từ “vốn yêu cầu” thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của TSCRR theo Điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn Vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



Tổng Vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



■ 31/03/2026 ■ 31/12/2025

(1) Trọng số rủi ro tín dụng (RRTD) trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 1,087,073 tỷ đồng; hợp nhất: 1,211,537 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 1,327,852 tỷ đồng; hợp nhất: 1,439,541 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) Số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) Số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản có định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 85.37% và 87.62%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại Vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng Vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng gửi tiền nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.



Vietnam Prosperity JSC. Bank
VPBank



FE CREDIT



Công ty TNHH Quản lý tài sản VPBank (VPB AMC)

Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (VPB SMBC FC)

Công ty CP Chứng khoán VPBank (VPBankS)

Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)

NHTM TNHH MTV Kỳ Nguyên Thịnh Vương (GPBank)

Loại trừ công ty con là công ty bảo hiểm và ngân hàng thương mại chuyển giao bắt buộc

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoài ra, theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 185, Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất. Theo đó, GPBank là ngân hàng thương mại được chuyển giao cho VPBank theo quyết định của NHNN ngày 17/01/2025, nên được loại trừ khỏi phạm vi tính toán CAR.

VPBank và các công ty con

VPBank có năm công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý tài sản VPBank, Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC, Công ty CP chứng khoán VPBank, Công ty CP Bảo hiểm OPES, và Ngân hàng thương mại TNHH MTV Kỳ Nguyên Thịnh Vương (GPBank) với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 79.96%, 89.71% và 100%. GPBank được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, trong đó quy định Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Bốn công ty con còn lại đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

TÀI SẢN

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	4,065	4,065	4,065	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	14,079	14,079	14,079	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	212,025	212,025	207,282	4,743	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(1,055)	(1,055)	-	(1,055)	625 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	937,280	937,280	937,280	-	-	-
Mua nợ	g	941	941	941	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	63,073	63,073	63,073	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	22,763	22,763	300	-	-	22,463
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	34,615	34,615	34,615	-	-	-
Tổng		1,287,786	1,287,786	1,261,635	3,688	625	22,463

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

TÀI SẢN

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	4,065	4,065	4,065	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	14,817	14,817	14,817	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	195,017	194,580	189,837	4,743	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	25,407	24,680	17,564 ⁽⁴⁾	-	7,116	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(1,025)	(1,025)	-	(1,025)	625 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	1,040,917	1,040,917	1,040,917	-	-	-
Mua nợ	g	919	919	919	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	65,860	65,860	65,860	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	192	2,187	192	-	-	1,995
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	45,051	41,793	41,793	-	-	-
Tổng		1,391,220	1,388,793	1,375,964	3,718	7,741	1,995

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường, không được thể hiện trong Báo cáo tài chính.

(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;

- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Tại thời điểm 31/03/2026, hệ số CAR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất giảm lần lượt 0.42% và 0.61% xuống 12.03% và 13.74% so với cuối năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tổng tài sản có rủi ro tăng (lần lượt 8.3% và 8.4% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất), vượt mức tăng của Vốn tự có (lần lượt 4.6% và 3.8% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất).

Đầu năm 2026, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và hạn mức nội bộ theo Tuyên bố KVRR năm 2026 – 2028 là 10%.

Chi tiết biến động của Vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 5 đến 7) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8 đến 16).

		Đơn vị: tỷ đồng			
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		31/03/2026		31/12/2025	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	1,214,345	1,387,348	1,121,294	1,279,650
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	1,087,073	1,211,537	989,211	1,103,008
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	3,320	3,320	3,446	3,484
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	112,811	146,523	108,822	141,846
	Tài sản có rủi ro Thị trường	11,141	25,968	19,815	31,312
B	Tổng vốn yêu cầu	97,148	110,988	89,704	102,372
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	86,966	96,923	79,137	88,241
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	266	266	276	278
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	9,025	11,722	8,706	11,348
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	891	2,077	1,585	2,505
C	Vốn tự có	146,055	190,609	139,612	183,614
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	163,334	174,453	157,427	168,148
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	5,184	18,151	4,648	17,461
	Các khoản giảm trừ Vốn tự có	22,463	1,995	22,463	1,995
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn Vốn cấp 1	13.45%	12.57%	14.04%	13.14%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	12.03%	13.74%	12.45%	14.35%

Vốn tự có

Các cấu phần Vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, Vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – Vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương

pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro, (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức Vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động Vốn tự có

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, tổng vốn tự có tăng 6.4 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và tăng 7.0 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ sự gia tăng của Vốn cấp 1.

Cụ thể, Vốn cấp 1 tăng 5.9 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 6.3 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu do Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong quý 1 năm 2026. Bên cạnh đó, Vốn cấp 2 tăng 0.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 0.7 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2026	31/12/2025
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)			163,334	157,427
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1)\div(7)$			163,334	157,427
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	5,050	5,050
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	142	142
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	10,928	10,928
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	43,882	37,975
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	23,993
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8)\div(10)$			-	-
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	-	-
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)			5,184	4,648
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11)\div(16)$			5,584	5,048
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		5,584	5,048

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)		Tham chiếu	31/03/2026	31/12/2025
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)			400	400
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		400	400
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			22,463	22,463
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		16,887	16,887
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			146,055	139,612

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất		Tham chiếu	31/03/2026	31/12/2025
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)			174,453	168,148
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)			174,453	168,148
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	5,896	5,896
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	69	69
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	12,584	12,584
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	52,572	46,267
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	23,993
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)		Tham chiếu	31/03/2026	31/12/2025
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum(9)-(11)$			-	-
9	Lợi thế thương mại		-	-
10	Lỗi lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	p	-	-
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)			18,151	17,461
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum(12)-(18)$			18,551	17,861
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		6,071	5,506
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		12,480	12,355
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)			400	400
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		400	400
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất			1,995	1,995
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		1,995	1,995
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)			190,609	183,614

Rủi ro tín dụng

Tài sản có rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính và mức độ rủi ro của khách hàng.

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 89.5% trên cơ sở riêng lẻ và 87.3% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng 97.9 nghìn tỷ đồng (tương đương 9.9%) trên cơ sở riêng lẻ và 108.5 nghìn tỷ đồng (tương đương 9.8%) trên cơ sở hợp nhất, tương ứng với tăng trưởng dư nợ tín dụng của Ngân hàng.

Hệ số RRTD trung bình tăng lần lượt 1.2% lên 81.9% trên cơ sở riêng lẻ và tăng 1.4% lên 84.2% trên cơ sở hợp nhất. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tăng trưởng cho vay khách hàng doanh nghiệp, với hệ số RRTD trung bình cao hơn các danh mục khác như danh mục bán lẻ và tổ chức tài chính.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	31/03/2026		31/12/2025	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	11	1	7	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	118,977	9,519	111,862	8,949
Khoản phải đòi doanh nghiệp	649,487	51,959	578,050	46,244
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,291	1,303	16,784	1,343
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	9,605	768	8,140	651
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	197	16	182	15
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	165,792	13,263	156,530	12,522
Khoản nợ xấu	25,439	2,035	21,366	1,709
Các loại tài sản khác	101,274	8,102	96,290	7,703
Tổng	1,087,073	86,966	989,211	79,137

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	31/03/2026		31/12/2025	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	11	1	7	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	108,419	8,674	103,366	8,269
Khoản phải đòi doanh nghiệp	686,865	54,949	606,236	48,499
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,291	1,303	16,784	1,343
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	9,605	768	8,140	651
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	197	16	182	15
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	249,664	19,973	239,387	19,151
Khoản nợ xấu	32,553	2,604	27,252	2,180
Các loại tài sản khác	107,932	8,635	101,654	8,132
Tổng	1,211,537	96,923	1,103,008	88,241

TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's) và Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/03/2026, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 1 năm 2026, 90.5% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, tập trung vào dải xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (56.4%) và B+ đến B- (23.3%) trên cơ sở hợp nhất.

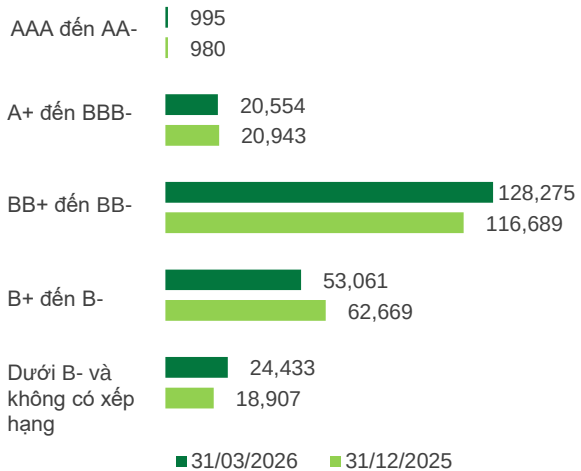
So với kỳ báo cáo quý 4 năm 2025, TSCRRTín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng tăng lần lượt 7.1 nghìn tỷ đồng và 5.1 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ

Bảng 9: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ			31/03/2026		31/12/2025	
			TSCRRT	Vốn yêu cầu	TSCRRT	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	43,269	3,462	36,502	2,920
	B+ đến B-	50%	22,898	1,832	25,514	2,041
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	23,084	1,847	19,241	1,540
Tổng			89,251	7,141	81,257	6,501
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	13,135	1,051	13,004	1,040
	B+ đến B-	100%	6,363	509	6,523	522
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
Tổng			19,498	1,560	19,527	1,562

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ		Đơn vị: tỷ đồng			
		31/03/2026		31/12/2025	
		HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Từ AAA đến AA-	20%	199	16	196	16
Từ A+ đến BBB-	50%	9,934	794	10,092	807
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	95	8	790	63
Tổng		10,228	818	11,078	886

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất			Đơn vị: tỷ đồng			
			31/03/2026		31/12/2025	
	HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	
	Từ BB+ đến BB-	40%	43,522	3,482	36,815	
	Từ B+ đến B-	50%	23,468	1,877	26,417	
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	8,499	680	4,303	
Tổng		75,489	6,039	67,535	5,402	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	
	Từ BB+ đến BB-	80%	15,994	1,280	17,849	
	Từ B+ đến B-	100%	6,363	509	6,523	
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-	-	
Tổng		22,357	1,789	24,372	1,950	

		Đơn vị: tỷ đồng			
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất		31/03/2026		31/12/2025	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	199	16	196	16
Từ A+ đến BBB-	50%	10,279	822	10,473	838
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	95	8	790	63
Tổng		10,573	846	11,459	917

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Xây dựng;
- Sản xuất.

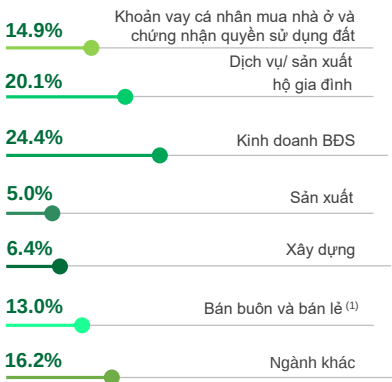
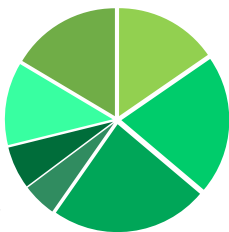
Bất động sản đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, chiếm 22.9% dư nợ cho vay và 28.4% TSCRR của danh mục trên cơ sở hợp nhất. Đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

Ngành sản xuất/dịch vụ hộ gia đình là ngành chiếm tỷ trọng thứ hai trong danh mục của VPBank, chiếm 22.8% tổng dư nợ trên cơ sở hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 18.1% (cơ sở hợp nhất), do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

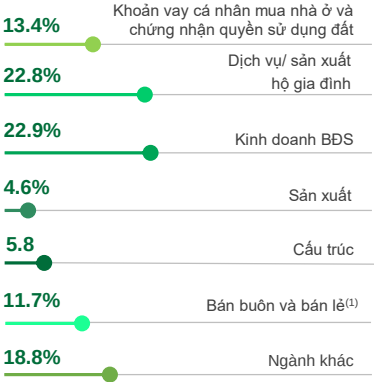
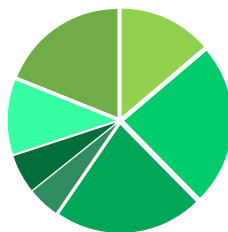
Ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 11.7% tổng dư nợ cho vay, với HSRR trung bình 89% trên cơ sở hợp nhất. Phần lớn danh mục cho vay của ngành là nhóm KHDN có khả năng tài chính tốt và Doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy định, với HSRR thấp.

Phân bổ dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành (cho vay KH)

Ngành	TSCRR					HSRR					TSCRR					HSCRR				
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	114,964	82%	NA	NA	82%						114,964	82%	NA	NA	82%	114,964	82%	NA	NA	82%
Dịch vụ/ sản xuất hộ gia đình	145,996	77%	114%	NA	77%						181,608	76%	114%	NA	77%	181,608	76%	114%	NA	77%
Kinh doanh BĐS	273,030	NA	114%	119%	119%						284,436	NA	114%	119%	119%	284,436	NA	114%	119%	119%
Sản xuất	50,711	80%	105%	110%	107%						51,338	80%	105%	109%	107%	51,338	80%	105%	109%	107%
Xây dựng	50,360	76%	91%	83%	84%						50,360	76%	91%	83%	84%	50,360	76%	91%	83%	84%
Bán buôn và bán lẻ(1)	108,317	81%	98%	83%	89%						108,317	81%	98%	83%	89%	108,317	81%	98%	83%	89%
Ngành khác	145,583	76%	92%	97%	96%						211,443	76%	92%	99%	108%	211,443	76%	92%	99%	108%

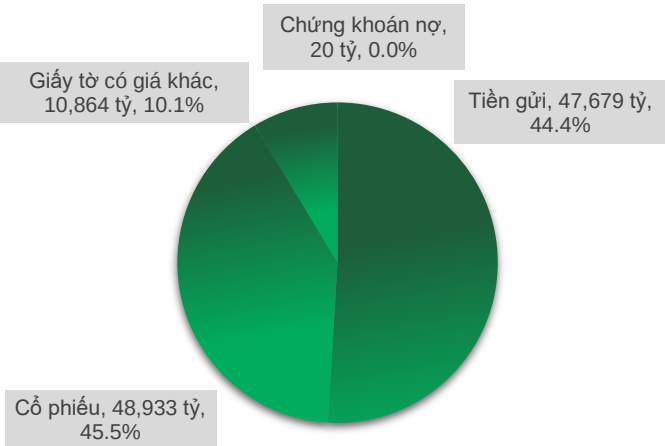
(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

VPBank hiện không có khoản vay được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 1 năm 2026, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 4 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, cổ phiếu, chứng khoán nợ và giấy tờ có giá; trong đó tiền gửi và cổ phiếu chiếm gần 90% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

31/03/2026

Đơn vị: tỷ đồng

31/12/2025

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	11	11	-	7	7
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	118,976	118,977	6,500	114,812	111,862
Khoản phải đòi doanh nghiệp	70,507	672,314	609,121	61,332	591,742	538,039
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,291	16,291	-	16,784	16,784
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	9,605	9,605	-	8,140	8,140
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	52	204	197	59	186	182
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	9,091	169,664	165,651	8,948	160,319	156,388
Khoản nợ xấu	19	25,187	25,165	45	21,101	21,061
Các loại tài sản khác	9,136	108,577	101,103	7,322	102,311	96,119
Tổng	88,805	1,120,829	1,046,121	84,206	1,015,402	948,582

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	6	2	-	4	2	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	9,608	9,176	-	9,456	9,176	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	8,678	46,107	40,366	8,784	45,327	40,011
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	-	141	141	-	142	142
Khoản nợ xấu	21	297	274	34	341	305
Các loại tài sản khác	19	188	171	20	191	171
Tổng	18,332	55,911	40,952	18,298	55,179	40,629

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

	31/03/2026			31/12/2025		
Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	11	11	-	7	7
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	108,418	108,419	6,500	106,316	103,366
Khoản phải đòi doanh nghiệp	70,507	709,692	646,499	61,332	619,928	566,225
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,291	16,291	-	16,784	16,784
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	9,605	9,605	-	8,140	8,140
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	52	205	197	59	186	182
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	9,450	254,074	249,523	9,147	243,475	239,245
Khoản nợ xấu	19	32,301	32,279	45	26,988	26,947
Các loại tài sản khác	9,136	115,235	107,761	7,322	107,674	101,483
Tổng	89,164	1,245,832	1,170,585	84,405	1,129,498	1,062,379

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	6	2	-	4	2	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	9,608	9,176	-	9,456	9,176	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	8,678	46,107	40,366	8,784	45,327	40,011
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	-	141	141	-	142	142
Khoản nợ xấu	21	297	274	34	341	305
Các loại tài sản khác	19	188	171	20	191	171
Tổng	18,332	55,911	40,952	18,298	55,179	40,629

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo Thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/03/2026, RRTD đối tác chiếm lần lượt 0.3% và 0.2% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, TSCRR của RRTD đối tác giảm nhẹ 3.7% trên cơ sở riêng lẻ và 4.7% trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu do giảm trạng thái rủi ro từ các giao dịch sản phẩm phái sinh và giao dịch repo.

Đơn vị: tỷ đồng

	31/03/2026		31/12/2025	
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	3,227	258	3,347	268
Doanh nghiệp	93	8	99	8
Tổng	3,320	266	3,446	276
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	3,227	258		
Tổ chức tài chính	93	8	3,385	270
Doanh nghiệp	3,320	266	99	8
Tổng	3,227	258	3,484	278

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường (RRTT) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 31/03/2026, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 0.9% và 1.9% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, vốn yêu cầu cho RRTT giảm 43.8% trên cơ sở riêng lẻ và 17.1% trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ việc giảm trạng thái ngoại tệ.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	31/03/2026		31/12/2025	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	6,866	549	8,588	687
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	4,275	342	11,227	898
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	11,411	891	19,815	1,585
Hợp nhất				
Rủi ro lãi suất	6,866	549	8,588	687
Rủi ro giá cổ phiếu	14,787	1,183	11,531	923
Rủi ro ngoại hối	4,315	345	11,193	895
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	25,968	2,077	31,312	2,505

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ, gian lận bên ngoài, khách hàng, sản phẩm, thực tiễn kinh doanh, an toàn lao động, thiệt hại tài sản hữu hình, lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh, thực hiện và quản lý quy trình.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHĐ được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/03/2026, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 9.3% và 10.6% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng nhẹ lần lượt 3.7% và 3.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu Riêng lẻ

	31/03/2026			31/12/2025		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	43,767	3,501	70,026	41,366	3,309	66,185
Cấu phần IC	29,606	2,368	47,368	27,723	2,218	44,356
Cấu phần SC	13,920	1,114	22,273	13,431	1,074	21,489
Cấu phần FC	241	19	385	212	17	340
BI – Quý năm trước đó	38,158	3,052	61,053	37,500	3,000	60,000
Cấu phần IC	23,885	1,911	38,216	22,708	1,817	36,333
Cấu phần SC	13,730	1,098	21,968	14,024	1,122	22,438
Cấu phần FC	543	43	869	768	61	1,229
BI – Quý hai năm trước đó	30,886	2,472	49,419	29,956	2,397	47,929
Cấu phần IC	17,521	1,402	28,033	16,494	1,320	26,390
Cấu phần SC	13,080	1,047	20,929	12,772	1,022	20,436
Cấu phần FC	285	23	457	690	55	1,103
Tổng	112,811	9,025	180,498	108,822	8,706	174,114

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)	31/03/2026			31/12/2025		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	57,048	4,564	91,276	54,437	4,355	87,099
Cấu phần IC	38,803	3,105	62,084	36,557	2,924	58,490
Cấu phần SC	17,268	1,381	27,629	16,710	1,337	26,736
Cấu phần FC	977	78	1,563	1,170	94	1,873
BI – Quý năm trước đó	48,886	3,911	78,219	47,689	3,815	76,302
Cấu phần IC	31,838	2,547	50,941	30,580	2,447	48,928
Cấu phần SC	16,106	1,289	25,770	16,079	1,286	25,727
Cấu phần FC	942	75	1,508	1,030	82	1,647
BI – Quý hai năm trước đó	40,589	3,247	64,941	39,720	3,178	63,552
Cấu phần IC	24,912	1,993	39,859	23,798	1,904	38,077
Cấu phần SC	15,266	1,221	24,424	15,029	1,202	24,047
Cấu phần FC	411	33	658	893	72	1,428
Tổng	146,523	11,722	234,436	141,846	11,348	226,953

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

ECAIs: Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

FC: Cấu phần về tài chính

HSRR: Hệ số rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng nhà nước

RRHĐ: Rủi ro hoạt động

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRTT: Rủi ro thị trường

SC: Cấu phần về dịch vụ

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

TBKVRR: Tuyên bố khẩu vị rủi ro

Đơn vị: tỷ đồng					
Đối chiếu bằng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mục kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	4,065	-	4,065
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	14,079	-	14,079
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		212,025	-	212,025
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	206,096	-	206,096
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	5,929	-	5,929
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	-	-	-
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		923,389	-	923,389
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	937,280	-	937,280
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(13,891)	-	(13,891)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		918	-	918
A7-1	1. Mua nợ	g	941	-	941
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(23)	-	(23)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		63,046	-	63,046
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	63,073	-	63,073
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(27)	-	(27)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		22,763	-	22,763
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	22,574	-	22,574
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,653	-	1,653
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,360	-	1,360
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		3,323	-	3,323
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,963)	-	(1,963)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		293	-	293
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,338	-	1,338
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,045)	-	(1,045)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bằng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A12	XII. Tài sản Có khác	k	32,962	-	32,962
A12-1	1. Các khoản phải thu		12,929	-	12,929
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		15,527	-	15,527
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		5	-	5
A12-4	4. Tài sản Có khác		4,547	-	4,547
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(46)	-	(46)
Tổng tài sản			1,274,900	-	1,274,900
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				-	
B1	NỢ PHẢI TRẢ				
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1,063	-	1,063
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		278,981	-	278,981
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		145,742	-	145,742
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		133,239	-	133,239
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		683,060	-	683,060
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	1,055	-	1,055
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		38	-	38
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		123,484	-	123,484
B17	VII. Các khoản nợ khác		23,885	-	23,885
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		16,281	-	16,281
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		7,604	-	7,604
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Đơn vị: tỷ đồng	
				Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
VỐN CHỦ SỞ HỮU			163,334	-	163,334
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		163,334	-	163,334
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	79,339	-	79,339
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	-	23,993
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		16,120	-	16,120
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	5,050	-	5,050
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	10,928	-	10,928
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	142	-	142
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	43,882	-	43,882
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			1,274,900	-	1,274,900

		Đơn vị: tỷ đồng			
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	4,065	-	4,065
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	14,817	-	14,817
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		195,017	(437)	194,580
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	189,088	(437)	188,651
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	5,929	-	5,929
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		24,891	(723)	24,168
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	25,407	(727)	24,680
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(516)	4	(512)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		1,021,232	-	1,021,232
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	1,040,917	-	1,040,917
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(19,685)	-	(19,685)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		912	-	912
A7-1	1. Mua nợ	g	919	-	919
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	-	(7)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		65,833	-	65,833
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	65,860	-	65,860
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(27)	-	(27)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		192	1,995	2,187
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	-	1,995	1,995
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	192	-	192
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,970	(53)	1,917
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,430	(4)	1,426
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		3,770	(21)	3,749
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(2,340)	17	(2,323)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		540	(49)	491
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		2,237	(62)	2,175
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,697)	13	(1,684)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A12	XII. Tài sản Có khác	k	43,081	(3,205)	39,876
A12-1	1. Các khoản phải thu		17,322	(2,224)	15,098
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		18,141	(8)	18,133
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		1,230	-	1,230
A12-4	4. Tài sản Có khác		6,579	(973)	5,606
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(191)	-	(191)
Tổng tài sản			1,372,010	(2,423)	1,369,587
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		1,185,405	(2,751)	1,182,654
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1,063	-	1,063
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		311,528	-	311,528
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		149,661	-	149,661
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		161,867	-	161,867
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		682,719	387	683,106
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	1,025	-	1,025
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		38	-	38
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		138,840	2,043	140,883
B17	VII. Các khoản nợ khác		50,192	(5,181)	45,011
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		17,139	57	17,196
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		85	-	85
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		32,968	(5,238)	27,730
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

				Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
VỐN CHỦ SỞ HỮU			186,605	328	186,933
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		186,605	328	186,933
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	79,339	-	79,339
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	-	23,993
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		18,612	(63)	18,549
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	5,959	(63)	5,896
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	12,584	-	12,584
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	69	-	69
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	52,158	414	52,572
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		12,503	(23)	12,480
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			1,372,010	(2,423)	1,369,587

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69

Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

